

Bản án số: 85/2020/HS-PT
Ngày 28-02-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười
Bà Phạm Thị Duyên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 484/2018/TLPT-HS ngày 29 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo I và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 243/2018/HSST ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

1/. **I**, sinh ngày 28/8/1986 tại Nigeria; nơi đăng ký thường trú: St Louis, Nigeria; nơi cư trú trước khi bị bắt: nhập cảnh vào Việt Nam 2015, tạm trú tại chung cư Thái A, số 2290 Quốc lộ 1A, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Nigeria; trình độ văn hóa: Đại học; con ông P (sinh năm 1946) và bà C (sinh năm 1953); hoàn cảnh gia đình: chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không; Bắt, tạm giam: 01/4/2016. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Ông Đỗ Hải B là Luật sư của Văn phòng Luật sư Quốc Anh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Hồng T là Luật sư của Văn phòng luật sư Tri Minh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/. **Lê Thị Mai P**, sinh ngày 28/6/1982 tại Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: đường Ngô Q, phường Quang T, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội; nơi cư trú trước khi bị bắt: chung cư Võ Đ, Khu phố 6, phường Thới A, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nội trợ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc:

Kinh; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Ngọc L (sinh năm 1950) và bà Phạm Thị T N (sinh năm 1953); hoàn cảnh gia đình: chồng tên Trần Viết H (sinh năm 1982, là bị cáo trong cùng vụ án), có 2 con, con lớn sinh năm 2007 (con riêng), con nhỏ nhất sinh năm 2014 (con chung với Trần Viết H); Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Ông Trịnh Bá T1 là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Bá Thân, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo:

- Ông Nguyễn Văn H là Luật sư của Văn phòng Luật sư Thanh Loan, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Ông Lê Đình Q là Luật sư của Công ty Luật TNHH Toàn Long, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

3/. **Lê Văn N**; sinh năm 1995 tại Campuchia; nơi đăng ký thường trú: ấp Thạnh N, xã Thạnh Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú trước khi bị bắt: Khu phố Bình Đ, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; trình độ văn hóa: 4/12; con ông Lê Văn N1 (sinh năm 1967) và bà Lê Thị X (sinh năm 1966); hoàn cảnh gia đình: chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không; Bắt, tạm giam: 02/4/2016. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Bà Nguyễn Lan O là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người tham gia tố tụng khác:* Ông Nguyễn Ngọc Thanh N2 là Người phiên dịch thuộc Công ty TNHH Đào tạo - Dịch Thuật Chuyên nghiệp 123 Việt Nam (có mặt).

(Trong vụ án, còn có các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T, Trần Viết H, Phạm Trường Th, Nguyễn Văn H và 13 người bị hại không kháng cáo, Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2015 đến đầu năm 2016, bị cáo I và O1 cấu kết với một số người Nigeria (không rõ lai lịch) như Cyril N, J, M... sử dụng thủ đoạn kết bạn với những người bị hại thông qua mạng xã hội Facebook, sau đó hứa gửi quà từ nước ngoài về Việt Nam cho họ và giả dạng nhân viên bưu điện, hải quan yêu cầu người bị hại nộp tiền vào các tài khoản do các bị cáo lập giả nhằm chiếm đoạt tiền của những người bị hại.

Để tạo lòng tin cho những người bị hại, I và O1 thỏa thuận phân công cho Trần Viết H, Lê Thị Mai P, Nguyễn Thị Ngọc T đóng giả làm nhân viên bưu điện, hải quan để gọi điện thoại liên lạc với những người bị hại là có hàng quà biếu từ nước ngoài gửi về, đồng thời yêu cầu các bị hại nộp tiền vào các tài khoản mở tại Ngân hàng Vietcombank, BIDV để đóng phí vận chuyển. Tin

là thật nên các bị hại thực hiện theo yêu cầu này. Tiếp tục hành vi lừa đảo, các bị cáo liên lạc với các bị hại và cho biết trong những thùng hàng gửi về có số tiền lớn nên bị cơ quan Hải quan tạm giữ, đồng thời người này yêu cầu các bị hại nộp thêm vào một số tài khoản tại các ngân hàng Vietcombank, BIDV... để đóng phí hải quan. Để mở các tài khoản thực hiện việc lừa đảo, các bị cáo Hùng liên hệ với Lê Văn N, Phạm Trường Th và Nguyễn Văn H làm giả giấy chứng minh nhân dân mang tên người khác mở tài khoản ngân hàng để những người bị hại chuyển tiền vào đó.

Bằng thủ đoạn trên, các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của những người bị hại số tiền như sau: Bà Ngô Thị Hồng Ch 222.750.000 đồng; bà Lê Trinh Tú A 1.950.640.000 đồng; ông Hoàng Mạnh H 2.710.533.880 đồng; bà Nguyễn Thị Yến Nh 200.600.000 đồng; bà Lê Thị Thu H1 48.072.000 đồng; bà Hoàng Thị V số tiền 189.700.000 đồng; bà Nguyễn Thị L 103.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 số tiền 27.600.000 đồng; bà Vương Thanh Th1 số tiền 89.153.000 đồng; bà Nguyễn Thị B 108.100.000 đồng; bà Chu Thị H2 số tiền 76.808.000 đồng; bà Phan Thị Kim T số tiền 15.561.000 đồng; bà Lê Thị Ngọc G số tiền 96.600.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 243/2018/HSST ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo I, Lê Thị Mai P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Lê Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt I 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/4/2016.

Xử phạt Lê Văn N 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/4/2016.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt Lê Thị Mai P 8 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, việc tịch thu sung quỹ nhà nước, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18/7/2019, bị cáo I có đơn kháng cáo kêu oan, đề nghị tuyên bị cáo không phạm tội.

Ngày 20/7/2018, bị cáo Lê Thị Mai P có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 30/7/2018, bị cáo Lê Văn N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo I, bị cáo Lê Thị Mai P thay đổi yêu cầu kháng cáo, thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã tuyên và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình khó khăn, phải nuôi mẹ già, con nhỏ, thành khẩn khai báo, số tiền chiếm đoạt không lớn để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo Lê Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của các bị cáo trong hạn luật định; Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; đảm bảo quyền trình bày, tham gia tranh luận cho các bị cáo, luật sư. Về nội dung vụ án đúng như chủ tọa phiên tòa tóm tắt. Quá trình điều tra, xét xử ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, cho thấy các bị cáo đã chủ động, sử dụng công nghệ thông tin, lợi dụng lòng tham của các bị hại để thực hiện hành vi phạm tội, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng tội, hình phạt dành cho các bị cáo là tương xứng với tính chất, vai trò hành vi phạm tội của từng bị cáo. Tại phiên tòa, các bị cáo không đưa ra các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

Trong phần nói lời sau cùng, các bị cáo đã ăn năn, hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh của các bị cáo để giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các bị cáo kháng cáo trong hạn luật định, nên kháng cáo của bị cáo được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa, sau khi nghe Hội đồng xét xử hỏi về quyền mời luật sư hoặc tòa án chỉ định luật sư, bị cáo I từ chối luật sư Đỗ Hải B và bị cáo Lê Thị Mai P từ chối luật sư Trịnh Bá T là các luật sư do Tòa án chỉ định. Xét thấy bị cáo I, bị cáo Lê Thị Mai P đã có người bào chữa là các luật sư do bị cáo mời, việc từ chối luật sư do Tòa án chỉ định không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các bị cáo, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo I, Lê Thị Mai P, Lê Văn N:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của người bị hại, lời khai nhận phạm tội của các bị cáo, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2015 đến đầu năm 2016, bị cáo I và O1 cấu kết với một số người Nigeria (không rõ lai lịch) như Cyril N, J, M... sử dụng thủ đoạn kết bạn với những người bị hại thông qua mạng xã hội

Facebook, sau đó hứa gửi quà từ nước ngoài về Việt Nam cho họ và giả dạng nhân viên bưu điện, hải quan yêu cầu người bị hại nộp tiền vào các tài khoản do các bị cáo lập giả nhằm chiếm đoạt tiền của những người bị hại.

Để tạo lòng tin cho những người bị hại, I và O1 thỏa thuận phân công cho Trần Viết H, Lê Thị Mai P, Nguyễn Thị Ngọc T đóng giả làm nhân viên bưu điện, hải quan để gọi điện thoại liên lạc với những người bị hại, yêu cầu họ chuyển tiền. Khi nhận được tiền từ những người bị hại thì Hùng, Phương, T được hưởng từ 15% đến 25% số tiền chiếm đoạt; số còn lại giao cho I. Đồng thời, Hùng liên hệ với Lê Văn N, Phạm Trường Th và Nguyễn Văn H mở tài khoản tại các ngân hàng, làm giả giấy chứng minh nhân dân mang tên người khác mở tài khoản ngân hàng để những người bị hại chuyển tiền vào đó.

Bằng thủ đoạn trên, các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của những người bị hại số tiền như sau: Bà Ngô Thị Hồng Ch 222.750.000 đồng; bà Lê Trịnh Tú A 1.950.640.000 đồng; ông Hoàng Mạnh H 2.710.533.880 đồng (đã thu hồi và trả 1.040.431.672 đồng); bà Nguyễn Thị Yến Nh 200.600.000 đồng; bà Lê Thị Thu H1 48.072.000 đồng (đã trả 30.092.927 đồng); bà Hoàng Thị V số tiền 189.700.000 đồng; bà Nguyễn Thị L 103.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 số tiền 27.600.000 đồng; bà Vương Thanh Th1 số tiền 89.153.000 đồng; bà Nguyễn Thị B 108.100.000 đồng; bà Chu Thị H2 số tiền 76.808.000 đồng; bà Phan Thị Kim T số tiền 15.561.000 đồng; bà Lê Thị Ngọc G số tiền 96.600.000 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên, các bị cáo I, O1, Nguyễn Thị Ngọc T, Lê Thị Mai P bị tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Trần Viết H, Lê Văn N, Phạm Trường Th, Nguyễn Văn H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.1] Đối với bị cáo I:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo I đã thừa nhận hành vi phạm tội, với vai trò là người chủ mưu, rủ rê các bị cáo khác tham gia vào việc phạm tội, cung cấp thông tin cho các bị cáo khác tiếp cận người bị hại, thỏa thuận việc phân chia tiền. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T, Trần Viết H, Lê Thị Mai P và những người bị hại, dữ liệu trích xuất được từ điện thoại di động của bị cáo cho thấy chính bị cáo đã trực tiếp tham gia lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Ngô Thị Hồng Ch, Lê Trịnh Tú A, bà Vương Thanh Th1. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, lợi dụng sự cả tin của người bị hại để lừa đảo chiếm đoạt tài sản hợp pháp của họ. Bị cáo tham gia với vai trò chính, phạm tội nhiều lần, số tiền chiếm đoạt của các bị hại đặc biệt lớn, khi phạm tội vẫn chưa thành khẩn khai báo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét đến việc bị cáo khai báo không thành khẩn, không thừa nhận hành vi phạm tội nên xử phạt bị cáo mức hình phạt 16 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thay đổi lời khai, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình với thái độ thành khẩn, bị cáo là người nước ngoài, có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có mẹ già cần phải chăm sóc, Đại sứ quán Nigeria cũng có văn bản đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo tốt, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật Việt Nam.

[2.2] Đối với bị cáo Lê Thị Mai P:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị Mai P thay đổi nội dung kháng cáo kêu oan, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, bị cáo Lê Thị Mai P đóng vai trò là đồng phạm giúp sức cho các bị cáo I và Trần Viết H, giả là nhân viên bưu điện, hải quan thực hiện việc liên lạc với các bị hại để các bị hại tin tưởng và chuyển tiền. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, chỉ có căn cứ để xác định Phương tham gia cùng các đồng phạm khác chiếm đoạt 280.803.000đ của các bị hại. Do vậy, đối chiếu với quy định của pháp luật, chỉ có cơ sở để kết luận Phương phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy bị cáo tham gia vụ án với vai trò hạn chế hơn, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có chồng là bị cáo trong cùng vụ án và con nhỏ cần chăm sóc; cha mẹ là người có công với cách mạng...Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thể hiện sự ăn năn hối cải. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giảm cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo tốt, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

[2.3] Đối với bị cáo Lê Văn N:

Bị cáo đóng vai trò giúp sức trong vụ án, đã sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả do Trần Viết H cung cấp để mở các tài khoản ngân hàng phục vụ cho việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo phạm tội nhiều lần song với vai trò hạn chế, số tiền hưởng lợi không lớn, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nhóc 10 năm tù cho tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù cho tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” - dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với mỗi tội là phù hợp với quy định pháp luật, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo phạm tội trong hoàn cảnh khó khăn, có bà ngoại và mẹ già cần nuôi dưỡng chăm sóc, tham gia với vai trò giúp sức thứ yếu, số tiền hưởng lợi chỉ có 75.000.000 đồng, có thái độ thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thể hiện sự ăn năn hối cải. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giảm cho bị cáo

một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo tốt, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

[3] Về xử lý vật chứng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn xác định được các bị cáo đã sử dụng 80 tài khoản mở tại các ngân hàng khác nhau để làm phương tiện lừa đảo một số bị hại khác chưa rõ danh tính. Trong các tài khoản đã nêu có số dư 1.398.417.249 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, không xác định người đã chuyển tiền vào các tài khoản đã nêu, Cơ quan điều tra đã tiến hành phong tỏa tài khoản và thu hồi một phần tiền trong tài khoản đã nêu chuyển vào tài khoản của Phòng Cảnh sát Điều tra tội phạm về Kinh tế - Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi nhận định “sau thời hạn 1 năm kể từ ngày thông báo công khai mà không tìm được chủ sở hữu thì số tiền trong các tài khoản đã nêu thuộc quyền sở hữu của Phòng Cảnh sát Điều tra tội phạm về Kinh tế Công an Thành phố Hồ Chí Minh”, việc tuyên xử như trên là trái với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 106 về xử lý vật chứng là tiền bạc do phạm tội mà có thì phải tịch thu nộp ngân sách nhà nước. Tuy nhiên thiếu sót nói trên là không nghiêm trọng, cấp phúc thẩm có thể khắc phục được, vì vậy cần phải sửa án sơ thẩm đối với phần xử lý vật chứng là 1.398.417.249 đồng (một tỷ ba trăm chín tám triệu, bốn trăm mười bảy ngàn hai trăm bốn chín đồng) và tiền lãi phát sinh (nếu có) để trả lại cho các chủ sở hữu nếu đã được xác định trong vụ án khác. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu mà quá thời hạn pháp luật quy định thì tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 355 và điểm c, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo I, bị cáo Lê Thị Mai P và bị cáo Lê Văn N. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 243/2018/HSST ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giảm một phần hình phạt đối với các bị cáo I, Lê Thị Mai P và Lê Văn N.

1/ Tuyên bố các bị cáo I, Lê Thị Mai P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Lê Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

- Xử phạt I 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/4/2016. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1 và 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Xử phạt Lê Văn N 9 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 11 (mười một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/4/2016. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt Lê Thị Mai P 7 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

2/ Về xử lý vật chứng: Sau thời hạn 1 năm kể từ ngày thông báo công khai mà không tìm được chủ sở hữu thì tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 1.398.417.249 đồng (một tỷ ba trăm chín tám triệu, bốn trăm mười bảy ngàn hai trăm bốn chín đồng) và tiền lãi phát sinh (nếu có).

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/ Về án phí: Các bị cáo I, Lê Thị Mai P và Lê Văn N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở tư pháp TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Trại tạm giam Công an TP.HCM;
- Bị cáo (3);
- Lưu HSYA(2). VP(6) 19b. (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đắc Minh